TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05-9-2018
V/v *"Tranh chấp ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Thương

2. Bà Nguyễn Thị Bảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Tiên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2017/ TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2017 về *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Quốc Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị Kim V, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện P; Có yêu cầu xin vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã H, huyện P; Có yêu cầu xin vắng mặt.

3. Bà Lê Thị T, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Có mặt tại phiên tòa.

4. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã H, TP. T, tỉnh Phú Yên; Có mặt tại phiên tòa.

5. Vợ chồng chị Phạm Thị T – sinh năm 1986, anh Võ Trọng T, sinh măm 1979; địa chỉ: Thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Có mặt tại phiên tòa.

6. Ông Phạm Văn H – sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Có mặt tại phiên tòa.

7. Ông Phạm Văn D – sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Có mặt tại phiên tòa.

8. Ông Phạm V – sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; Có yêu cầu xin vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về hôn nhân: Anh Phạm Quốc Đ (anh Đ) và chị Bùi Thị Kim V (chị V) tự nguyện tìm hiểu nhau, kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H ngày 09/8/2001. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị sống chung với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả, xô xát nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên anh Đ yêu cầu ly hôn chị V. Chị V thừa nhận nội dung như anh Đ trình bày và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Đ.

- Về con chung: Vợ chồng anh Đ chị V có 02 con tên Phạm Anh N – sinh ngày 21/4/2002 (bị câm điếc bẩm sinh) và Phạm Đồng Anh Đ – sinh ngày 19/01/2006. Ly hôn, anh Đ yêu cầu được 02 con chung, việc cấp dưỡng nuôi con chung tùy chị V thực hiện, anh Đ không yêu cầu. Chị V yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Anh Đ xác định tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ 01 cặp bò trị giá 30.000.000đ mua vào năm 2015. Nguồn tiền mua bò anh Đ không biết từ đâu mà có, tiền mua bò do chị V đưa cho anh Đ mua với giá 18.000.000đ, mua tại chủ trang trại xã H, huyện T. Anh Đ yêu cầu Tòa chia hai giá trị của cặp bò.

Chị V thống nhất với anh Đ cặp bò mua năm 2015. Tuy nhiên, nguồn tiền mua bò là của riêng chị V, nguồn tiền từ việc chị V được nhận tiền bảo hiểm xã hội, tiền hỗ trợ thất nghiệp và tiền ký quỹ do chị V nghỉ việc tại Công ty T. Chị V đưa tiền cho anh Đ mua cặp bò, số tiền 16.000.000đ. Cặp bò này chị V đã bán cho anh Nguyễn Tấn T vào ngày mùng 10 tháng giêng năm 2017 âm lịch với giá 17.000.000đ.

Tiền bò bán được chị V đã chi trả các khoản nợ, cụ thể: Ngày 09/02/2017 trả 1.550.000đ nợ gốc và lãi cho Hội người khuyết tật xã H; ngày 15/01/2017 âm lịch trả nợ 10.000.000đ và 1,5 chỉ vàng 9999 cho bà Bùi Thị H khoản nợ vợ chồng chị V đã mượn, còn nợ lại bà H 1,5 chỉ vàng 9999.

+ 01 cái nồi đồng trị giá 5.000.000đ, loại nồi số 7, mua năm 2010, mua của ai không nhớ. Nguồn tiền mua nồi đồng của vợ chồng anh chị. Anh Đ yêu cầu Tòa chia hai giá trị của nồi đồng, số tiền 5.000.000đ.

Chị V thống nhất nồi đồng loại nồi số 7, mua năm 2010, không thống nhất giá mua nồi là 5.000.000đ. Chị V đã bán cho chị ve chai (không biết tên) số tiền 500.000đ và đã

chi tiêu cho sinh hoạt gia đình hết nên chị V không Đ ý yêu cầu của anh Đ.

+ 02 chiếc xe mô tô: 01 chiếc hiệu Future, biển số kiểm soát 78 – E1.208-61 trị giá 21.600.000đ đang do chị V quản lý, sử dụng; 01 chiếc Dream anh Đ đã bán với giá 2.000.000đ. Anh Đ yêu cầu Tòa chia hai số tài sản này, anh Đ nhận ½ giá trị xe, giao chị V quản lý, sử dụng xe Future.

Chị V không thống nhất giá trị xe Future theo yêu cầu anh Đ đưa ra, thống nhất giá trị xe Dream anh Đ bán là 2.000.000đ. Chị V yêu cầu xe ai quản lý, sử dụng thì giao người đó tiếp tục quản lý, sử dụng, không yêu cầu chia giá trị.

+ 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền 1.000m^2 đất trồng cây hàng năm, tọa lạc tại thôn Đông B, xã H thuộc thửa 1138, tờ bản đồ 303-C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 cấp ngày 05/12/2012. Ly hôn, anh Đ xin nhận nhà, thối lại ½ giá trị căn nhà cho chị V. Phần diện tích đất 1.000m^2, anh Đ yêu cầu Tòa hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện P đã cấp cho vợ chồng anh Đ chị V, trả lại đất cho bà Lê Thị T.

Chị V không Đ ý yêu cầu của anh Đ, 1.000m^2 đất nêu trên do vợ chồng ông Phạm Văn P, bà Lê Thị T làm hợp đồng tặng cho vợ chồng anh chị nên đây là tài sản chung của vợ chồng anh chị. Do đó, chị V không Đ ý yêu cầu của anh Đ về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh chị, trả lại đất cho bà T. Chị V yêu cầu chia hai nhà và đất, xin nhận nhà gắn liền ½ đất, thối lại ½ giá trị nhà cho anh Đ, 500m^2 đất còn lại gắn liền ngôi nhà của chị T giao cho anh Đ.

Các công trình phụ gồm nhà bếp, chuồng bò, chuồng heo, giếng nước, cái chòi…. do anh Đ chị V xây dựng trên thửa đất 1137 (thửa đất phía sau thửa 1138, công trình phụ ở vị trí phía sau nhà chính thuộc thửa 1138 của anh Đ chị V). Anh Đ không yêu cầu Tòa giải quyết, để gia đình tự thỏa thuận giải quyết. Chị V tự nguyện giao số tài sản này cho anh Đ sở hữu, không yêu cầu anh Đ thối lại giá trị chênh lệch.

Đối với căn nhà của vợ chồng anh Võ Trọng T, chị Phạm Thị T xây dựng trên thửa 1138: Anh Đ không yêu cầu Tòa xem xét giải quyết. Chị V yêu cầu nhận 500m^2 đất có nhà của vợ chồng chị V xây dựng, 500m^2 đất còn lại có nhà của chị Phạm Thị T xây dựng giao cho anh Đ và chị T tùy ý định đoạt, quyết định. Chị V không tranh chấp.

- Về nợ chung: Anh Đ thống nhất lời trình bày của bà Bùi Thị H (bà H), xác định vợ chồng anh Đ trước đây mượn của bà H 10.000.000đ và 03 chỉ vàng 9999 và cho đến thời điểm hiện nay chưa trả số nợ 10.000.000đ và 03 chỉ vàng 9999 cho bà H. Anh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, mỗi người có trách nhiệm trả ½ khoản nợ 10.000.000đ và 03 chỉ vàng cho bà H.

Chị V thống nhất lời trình bày của anh Đ, vợ chồng anh chị còn nợ bà H 10.000.000đ và 03 chỉ vàng 9999. Ngày 15/01/2017 âm lịch chị V đã trả 10.000.000đ và 1,5 chỉ vàng 9999 cho bà H từ nguồn tiền bán bò, còn nợ lại 1,5 chỉ vàng 9999. Chị V yêu cầu xác định trách nhiệm trả nợ của mỗi người theo quy định pháp luật.

** Quá trình tố tụng vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H trình bày:* Trước đây, tôi có cho vợ chồng Đ V mượn 10.000.000đ và 03

chỉ vàng 9999 không tính lãi. Ngày 15/01/2017 âm lịch V đã trả 10.000.000đ và 1,5 chỉ vàng 9999, còn nợ lại 1,5 chỉ vàng 9999. Nay vợ chồng Đ V ly hôn, tôi yêu cầu vợ chồng Đ V trả tôi khoản nợ này, không yêu cầu trả lãi.

** Quá trình tố tụng vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày:* Khi vợ chồng Đ V còn hòa thuận, vợ chồng tôi có làm hợp đồng tặng cho 1.000m^2 đất phi nông nghiệp tọa lạc tại thôn Đông B, xã H thuộc thửa 1138, tờ bản đồ 303-C cho vợ chồng Đ V. Thời điểm làm hợp đồng tặng cho, tôi minh mẫn, sáng suốt và tự nguyện ký vào hợp đồng tặng cho đất, không bị ai ép buộc. Thời điểm làm hợp đồng tặng cho đất, do tôi bận việc buôn bán, nên chồng tôi Phạm Văn P đưa tôi các giấy tờ nói tôi ký thì tôi cũng ký, chứ tôi không đọc nên tôi không biết gì. Trên 1.000m^2 đất có căn nhà cấp 4 của vợ chồng Đ, V xây dựng ở từ đó đến nay.

Nay vợ chồng Đ V ly hôn, tôi không cho đất nữa. Tôi yêu cầu Tòa hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện P đã cấp cho vợ chồng Đ V, trả lại đất cho tôi sử dụng. Mặt khác, khi làm hợp đồng tặng cho đất cho vợ chồng Đ V, vợ chồng tôi cho 1.000m^2 thửa đất phía sau nhà thửa 1137 chứ không phải thửa 1138. UBND huyện P đã cấp nhầm thửa đất cho vợ chồng Đ V.

** Quá trình tố tụng vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T, anh Võ Trọng T trình bày:* Vợ chồng chị T xây dựng nhà trên đất tranh chấp năm 2013. Khi xây dựng là do cha Phạm Văn P và mẹ Lê Thị T cho đất và cho phép xây dựng nhà trên đất được cho. Đất xây nhà ở, vợ chồng anh Đ chị V không có quyền quản lý, sử dụng đối với đất đó nên không có quyền định đoạt trong việc cho vợ chồng chị T xây dựng nhà nên không hỏi ý kiến của anh Đ chị V. Cha mẹ cho vợ chồng anh chị 1.000m^2 đất ở thửa 1137, không phải thửa 1138. Khi làm hợp đồng tặng cho nhà đất, nội dung hợp đồng do vợ chồng anh Đ chị V làm, rồi đưa tôi và ba má tôi ký tên vào. Nay chị T thống nhất yêu cầu của anh Đ và mẹ yêu cầu Tòa hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh Đ chị V, trả lại đất cho mẹ Lê Thị T.

** Quá trình tố tụng vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn D, ông Phan Văn H và ông Phan V trình bày:* Diện tích 1.000m^2 đất tranh chấp thuộc thửa 1138, tờ bản đồ 303-C được Nhà nước cân đối giao theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình của cha mẹ các ông. Các ông là những thành viên của hộ gia đình. Nay đối với tranh chấp thửa đất 1138 giữa mẹ Trưởng và vợ chồng Đ V, các ông thống nhất với yêu cầu của mẹ, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện P đã cấp cho vợ chồng Đ V, trả lại đất cho mẹ sử dụng. Thời điểm ba mẹ làm hợp đồng tặng cho đất cho vợ chồng Đ V và việc vợ chồng Đ V xây nhà ở trên đất lâu nay, các ông không phản đối nhưng nay vợ chồng Đ V ly hôn thì phải trả lại cho mẹ Lê Thị T.

** Tại công văn số 92/BC-TNMT ngày 29/9/2017, UBND huyện P trình bày:* Việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông P, bà T với vợ chồng ông Đ, bà V là do các bên tự nguyện, thỏa thuận bằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và đã được các cơ quan chức năng thụ lý, giải quyết hồ sơ theo đúng trình tự quy định tại Điều 152 Nghị định số 181/2004/NĐ-Cp ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 thì việc ông Đ,

bà T có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Đ bà V là không có cơ sở.

** Tại biên bản xác minh ngày 18/10/2017, UBND xã H trình bày:* Vào ngày 26/10/2012, UBND xã H chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là vợ chồng ông P bà T với bên được tặng cho là vợ chồng anh Đ chị V. Vào thời điểm chứng thực, nội dung hợp đồng tặng cho là do các bên soạn thảo sẵn, vợ chồng ông P, bà T, vợ chồng ông Đ bà V và chị T có mặt tại UBND xã H, thống nhất ý chí tặng cho và nội dung tặng cho của hợp đồng. Trên cơ sở đó, UBND xã H dã chứng thực hợp đồng sau khi các bên ký tên vào hợp đồng tặng cho trước sự chứng kiến của UBND xã H. Do đó, UBND xã H chứng thực hợp đồng tặng cho là đúng trình tự, thủ tục luật định.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và HĐXX tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng.Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Quốc Đ và chị Bùi Thị Kim V; Về con chung giao cháu Phạm Anh N – sinh ngày 21/4/2002 cho anh Phạm Quốc Đ nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Đồng Anh Đ – sinh ngày 19/01/2006 cho chị Bùi Thị Kim V nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ, gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 144.395.650đ nằm trên diện tích đất 1.000m^2 trị giá 40.000.000đ (đất trồng cây hàng năm) thuộc thửa đất số 1138 tờ bản đồ 303-C tọa lạc tại thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; 01 chiếc xe Future biển số 78-E1.208-61 trị giá 21.600.000đ do chị V quản lý; số tiền 2.000.000đ anh Đ đang quản lý (tiền anh Đ bán chiếc xe Dream). Tổng giá trị tài sản là 207.995.650đ; nợ bà Bùi Thị H 1,5 chỉ vàng 9999. Anh Phạm Quốc Đ, chị Bùi Thị Kim V, mỗi người được chia ½ giá trị tài sản là 103.997.825đ và có trách nhiệm trả nợ 0,75 chỉ vàng 9999. Giao chia cho chị V 01 chiếc xe Future biển số 78-E1.208-61 trị giá 21.600.000đ và 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 144.395.650đ gắn liền với diện tích đất 300m^2, chị V phải thối lại giá trị chênh lệch tài sản cho anh Đ. Giao chia cho anh Đ diện tích đất 700m^2 có ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng chị Phạm Thị T và số tiền chênh lệch tài sản do chị V thối lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: UBND huyện P, UBND xã H và anh Phạm V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ, chị V có đủ điều kiện kết hôn và đã đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào ngày 09/8/2001 đúng với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật

hôn nhân và gia đình năm 2014 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vả và xô xát nhau, tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng. Xét thấy tình cảm vợ chồng anh Đ và chị V không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Đ và chị V tự nguyện thuận tình ly hôn, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng anh Đ chị V có 02 con tên Phạm Anh N – sinh ngày 21/4/2002 (bị câm điếc bẩm sinh) và Phạm Đồng Anh Đ – sinh ngày 19/01/2006. Cháu Phạm Đồng Anh Đ có nguyện vọng sống với chị V, cháu Phạm Anh N có nguyện vọng sống với anh Đ, nên giao cháu Phạm Anh N – sinh ngày 21/4/2002 cho anh Phạm Quốc Đ nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Đồng Anh Đ – sinh ngày 19/01/2006 cho chị Bùi Thị Kim V nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Đ, chị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung:

[1] Tài sản có và nợ anh Đ, chị V thống nhất xác định gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 1138, trị giá ngôi nhà 144.395.650đ; 02 chiếc xe - 01 xe Future, biển số 78-E1.208-61 giá 21.600.000đ đang do chị V quản lý, 01 xe Dream anh Đ đã bán giá 2.000.000đ; nợ bà Bùi Thị H 10.000.000đ và 03 chỉ vàng 9999.

[2] Tài sản anh Đ, chị V không thống nhất giá, gồm:

- 01 cặp bò mua năm 2015, bán tháng giêng năm 2017: Anh Đ cho rằng năm 2015 chị V đưa anh 18.000.000đ anh là người đi mua cặp bò này, tại đơn xin ly hôn anh Đ xác định cặp bò trị giá 20.000.000đ, quá trình giải quyết anh Đ xác định cặp bò giá 30.000.000đ. Còn chị V khai năm 2015 chị đưa cho anh Đ 16.000.000đ mua cặp bò, năm 2017 chị đã bán được 17.000.000đ. Người mua bò ông Nguyễn Tấn T xác nhận có mua cặp bò do chị V bán với giá 17.000.000đ. Có đủ căn cứ xác định cặp bò trị giá 17.000.000đ. Số tiền bán bò chị V đã chi trả 1.550.000đ nợ gốc và lãi cho Hội người khuyết tật xã H ngày 09/02/2017; trả nợ 10.000.000đ và 1,5 chỉ vàng 9999 cho bà H. Đây là các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên là nợ chung của vợ chồng anh Đ chị V. Chị V đã chi trả hết, hiện nay số tiền bán bò không còn nên không chấp nhận yêu cầu của anh Đ yêu cầu chia giá trị của cặp bò.

- 01 nồi đồng loại số 7, mua năm 2010: Anh Đ yêu cầu chia hai giá trị nồi đồng số tiền 5.000.000đ. Tuy nhiên, anh Đ không đưa ra được căn cứ chứng minh giá trị của nồi đồng, trong khi nồi đồng hiện nay không còn, số tiền nồi đồng bán được 500.000 đồng chị V đã chi tiêu hết cho sinh hoạt gia đình nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của anh Đ.

- Đối với diện tích 1.000m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc thửa 1138, tờ bản đồ 303-C tọa lạc tại thôn Đông B, xã H, huyện P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 cấp ngày 05/12/2012 đứng tên ông Phạm Quốc Đ, bà Bùi Thị Kim V. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng anh Đ, chị V và 01 ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng chị Phạm Thị T, anh Võ Trọng T: Nguyên đơn anh Phạm Quốc Đ, bị đơn chị Bùi Thị Kim V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T, anh Phạm V, anh Phạm

Văn D, anh Phạm V, chị Phạm Thị T đều thống nhất xác định là đất Nhà nước giao theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình ông Phạm Văn P, bà Lê Thị T (gồm 05 khẩu ông P, bà T, anh Đ, chị T, anh V). Chị V căn cứ vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 26/10/2012 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 cấp ngày 05/12/2012 để xác định đất này là tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị V. Còn những người còn lại cho rằng gia đình chỉ cho vợ chồng anh Đ chị V diện tích đất tại thửa số 1137, nhưng UBND huyện P cấp nhầm thửa số 1138. Mặt khác, gia đình cho lúc thuận thã, còn nay vợ chồng ly hôn phải trả lại cho bà Lê Thị T. Đồng thời bà Lê Thị T có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 cấp ngày 05/12/2012 mà UBND huyện P đã cấp cho vợ chồng anh Phạm Quốc Đ, chị Bùi Thị Kim V. Xét thấy diện tích đất này vợ chồng anh Đ, chị V được cha, mẹ là ông P, bà T cho xây dựng nhà ở từ năm 2007, đến ngày 26/10/2012 mới lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (nội dung hợp đồng thể hiện thửa đất số 1138; Tờ bản đồ 303-C; Địa chỉ thửa đất: Thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Diện tích: 1.000m^2; Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm) có sự đồng ý, ký tên của ông P, bà T, anh Đ, chị T. Anh V biết và không phản đối, được xem là đồng tình. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được UBND xã H chứng thực, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng tài nguyên và môi trường huyện P kiểm tra làm thủ tục trình UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Đ, chị V đúng quy định pháp luật. Quyền sử dụng diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị V. Do đó, yêu cầu của bà Lê Thị T hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 ngày 05/12/2012 của UBND huyện P cấp cho vợ chồng anh Phạm Quốc Đ, chị Bùi Thị Kim V là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Trên diện tích 1.000m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 40.000.000đ (1.000 m^2 x 40.000đ/ m^2 = 40.000.000đ) tọa lạc tại thôn Đông B, xã H thuộc thửa 1138, tờ bản đồ 303-C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 cấp ngày 05/12/2012 có 01 ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng anh Đ, chị V và 01 ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng chị Phạm Thị T. Anh Đ yêu cầu được nhận nhà, thối lại ½ giá trị căn nhà cho chị V. Chị V yêu cầu chia hai giá trị nhà và 1.000m^2 đất, chị V xin nhận nhà gắn liền 500m^2 đất, 500m^2 đất còn lại gắn liền nhà chị T giao cho anh Đ, chị V thối lại ½ giá trị căn nhà cho anh Đ. Anh Đ chị V xây dựng nhà ở trên đất trồng cây hàng năm là trái phép nhưng UBND xã H cho biết "Theo quy định của UBND tỉnh Phú Yên thì những trường hợp đã xây dựng nhà trên đất không được phép xây dựng trước ngày 01/7/2014 phù hợp quy hoạch, nay có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì vẫn được chấp thuận. Do đó, nếu vợ chồng ông Đ bà V có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất ở thì sẽ được chấp thuận, việc xây dựng nhà trên đất được xem là hợp pháp".

Như vậy, số tài sản có và nợ của vợ chồng anh Phạm Quốc Đ, chị Bùi Thị Kim V, gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 144.395.650đ nằm trên diện tích đất 1.000m^2 trị giá 40.000.000đ (đất trồng cây hàng năm) thuộc thửa đất số 1138 tờ bản đồ 303-C tọa lạc tại thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; 01 chiếc xe Future biển số 78-E1.208-61 trị giá 21.600.000đ do chị V quản lý; số tiền 2.000.000đ anh Đ đang quản lý (Tiền anh Đ bán chiếc xe Dream). Tổng giá trị tài sản là 207.995.650đ; nợ bà Bùi Thị H 1,5 chỉ vàng 9999. Theo yêu cầu của anh Đ, chị V đều thống nhất chia đôi giá trị tài sản có và nợ, nên mỗi người được chia ½ giá trị tài sản là 103.997.825đ, bên nào nhận số tài sản có giá trị

cao hơn thì phải thanh toán lại phần giá trị chênh lệch; và có trách nhiệm trả ½ số nợ cho bà Bùi Thị H là 0,75 chỉ vàng 9999.

Về việc phân chia tài sản bằng hiện vật gồm ngôi nhà, chiếc xe mô tô, đất trồng cây hàng năm: Tại Biên bản xác minh ngày 02/8/2017, Trưởng thôn Đông B, xã H cung cấp "Hiện nay, vợ chồng anh Đ chị V không sống chung với nhau. Anh Đ sống cùng nhà với cha mẹ anh Đ, chị V sống cùng các con tại nhà chung của vợ chồng anh chị". Hiện nay chị V đang nuôi con chung, không có chỗ ở nào khác, nên cần giao chia cho chị V quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 và chiếc xe mô tô để có điều kiện nuôi con. Riêng đối với diện tích đất trồng cây hàng năm, xét nguồn gốc là đất của cha mẹ anh Đ cho vợ chồng, nên giao chia cho anh Đ phần diện tích nhiều hơn, chị V diện tích ít hơn, cụ thể: Chị V được giao chia quyền sử dụng diện tích đất 204m^2 có ngôi nhà cấp 4 (dài 34m x rộng 6m); giao chia cho anh Đ quyền sử dụng diện tích đất còn lại 796m^2 trên đất có ngôi nhà cấp 4 của chị Phạm Thị T (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Giữa anh Đ và chị T nếu không thỏa thuận được, có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Đối với công trình phụ gồm nhà bếp, chuồng bò, chuồng heo, giếng nước, cái chòi…. là tài sản của anh Phạm Quốc Đ và chị Bùi Thị Kim V xây dựng trên thửa đất số 1137 của hộ gia đình bà Lê Thị T, chị V tự nguyện giao cho anh Đ sở hữu, không yêu cầu anh Đ thối lại giá trị chênh lệch. Đây là sự tự nguyện không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được nghi nhận.

Về án phí:

Anh Phạm Quốc Đ phải chịu 100.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 200.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 5.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (103.997.825đ x 5% = 5.200.000đ). Được trừ 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0005892 ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, nên còn phải nộp 5.300.000đ.

Chị Bùi Thị Kim V phải chịu 100.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 5.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị T, sinh năm 1945 thuộc diện được miễn án phí quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí. Hoàn trả lại cho bà T 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0001084 ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Hoàn lại cho bà Bùi Thị H 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0008411 ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Về chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá tại lần đầu1.500.000đ, lần 2.000.000đ, tổng cộng: 3.500.000đ. Anh Phạm Quốc Đ và chị Bùi Thị Kim V mỗi người phải chịu 1.750.000đ. Chị V đã nộp 3.500.000đ nên anh Đ phải hoàn trả lại cho chị V 1.750.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 59, 81, 82, 116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Quốc Đ và chị Bùi Thị Kim V.

2. Về con chung: Có 02 con tên Phạm Anh N – sinh ngày 21/4/2002 và Phạm Đồng Anh Đ – sinh ngày 19/01/2006. Giao cháu Phạm Anh N – sinh ngày 21/4/2002 cho anh Phạm Quốc Đ nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Đồng Anh Đ – sinh ngày 19/01/2006 cho chị Bùi Thị Kim V nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Phạm Quốc Đ, chị Bùi Thị Kim V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Công nhận số tài sản có và nợ của vợ chồng anh Phạm Quốc Đ, chị Bùi Thị Kim V, gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 144.395.650đ nằm trên diện tích đất 1.000m^2 trị giá 40.000.000đ (đất trồng cây hàng năm) thuộc thửa đất số 1138 tờ bản đồ 303-C tọa lạc tại thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; 01 chiếc xe Future biển số 78-E1.208-61 trị giá 21.600.000đ do chị V quản lý; số tiền 2.000.000đ anh Đ đang quản lý (Tiền anh Đ bán chiếc xe Dream). Tổng giá trị tài sản là 207.995.650đ; nợ bà Bùi Thị H 1,5 chỉ vàng 9999. Anh Phạm Quốc Đ, chị Bùi Thị Kim V, mỗi người được chia ½ giá trị tài sản là 103.997.825đ và có trách nhiệm trả nợ 0,75 chỉ vàng 9999. Cụ thể được phân chia như sau:

- Anh Phạm Quốc Đ được giao chia quyền sử dụng diện tích đất 796m^2 trị giá 31.480.000đ *(Ba mươi mốt triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng)* trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 của chị Phạm Thị T, thuộc thửa đất số 1138 tờ bản đồ 303-C tọa lạc tại thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (có sơ đồ kèm theo); 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* tiền bán xe dream anh Đ đang quản lý; và được nhận số tiền chênh lệch gía trị tài sản do chị Bùi Thị Kim V thối lại là 70.517.825đ *(Bảy mươi triệu năm trăm mười bảy nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng)*.

- Chị Bùi Thị Kim V được giao chia quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 144.395.650đ *(Một trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi đồng)* gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 204m^2 trị giá 8.160.000đ *(Tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng)*, thuộc thửa đất số 1138 tờ bản đồ 303-C tọa lạc tại thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (có sơ đồ kèm theo); 01 chiếc xe Future biển số 78 – E1.208-61 trị giá 21.600.000đ *(Hai mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng)*. Tổng giá trị 174.155.650đ *(Một trăm bảy mươi bốn triệu một trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi đồng)*. Chị Bùi Thị Kim V phải có trách nhiệm thối lại giá trị tài sản chênh lệch cho anh Phạm Quốc Đ số tiền 70.517.650đ *(Bảy mươi triệu năm trăm mười bảy nghìn sáu trăm năm mươi đồng).*

- Chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị H, buộc anh Phạm Quốc Đ và chị Bùi Thị Kim V, mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị H số tiền 0,75 chỉ vàng 9999.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chi Bùi Thị Kim V giao cho anh Phạm Quốc Đ công trình phụ gồm nhà bếp, chuồng bò, chuồng heo, giếng nước, cái chòi…. là tài sản của anh Phạm Quốc Đ và chị Bùi Thị Kim V xây dựng trên thửa đất số 1137 tờ bản đồ 303-C tọa lạc tại thôn Đông B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên của hộ gia đình bà Lê Thị T, không phải thối lại giá trị chênh lệch tài sản.

4. Về yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T: Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 ngày 05/12/2012 của UBND huyện P cấp cho vợ chồng anh Phạm Quốc Đ, chị Bùi Thị Kim V, vì không có căn cứ.

5. Về án phí:

- Anh Phạm Quốc Đ phải chịu 100.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 200.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 5.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (103.997.825đ x 5% = 5.200.000đ). Được trừ 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0005892 ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, nên còn phải nộp 5.300.000đ.

- Chị Bùi Thị Kim V phải chịu 100.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 5.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị T được miễn án phí quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí. Hoàn trả lại cho bà T 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0001084 ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

- Hoàn lại cho bà Bùi Thị H 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0008411 ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

5. Về chi phí định giá tài sản:

Chi phí định giá tại lần đầu1.500.000đ, lần 2.000.000đ, tổng cộng: 3.500.000đ *(Ba triệu năm trăm nghìn đồng)*. Anh Phạm Quốc Đ và chị Bùi Thị Kim V mỗi người phải chịu 1.750.000đ *(Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*. Chị V đã nộp 3.500.000đ nên anh Đ phải hoàn trả lại lại cho chị V 1.750.000đ *(Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên (02);
- TAND cấp cao Đà Nẵng (01);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên (01) *;*
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên (01);
- P. GĐKT (01);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lương Quang